

I.A. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

STT	NỘI DUNG	12/31/2011	1/1/2011
I	Tài sản ngắn hạn	504,875,306,000	272,060,025,620
1	Tiền và các khoản tương đương tiền	149,353,441,295	83,496,767,743
2	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	158,000,000,000	96,000,000,000
3	Các khoản phải thu ngắn hạn	188,516,641,889	80,900,565,270
4	Hàng tồn kho	7,468,017,959	4,539,528,273
5	Tài sản ngắn hạn khác	1,537,204,857	7,123,164,334
II	Tài sản dài hạn	194,217,378,156	232,140,057,845
1	Các khoản phải thu dài hạn	1,109,980,380	1,427,117,632
2	Tài sản cố định	176,213,128,720	228,172,968,145
	- Tài sản cố định hữu hình	142,388,618,174	180,619,013,509
	- Tài sản cố định vô hình		13,692,685
	- Tài sản cố định thuê tài chính	28,682,060,897	38,242,747,865
	- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	5,142,449,649	9,297,514,086
3	Bất động sản đầu tư		
4	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	15,100,814,400	
5	Tài sản dài hạn khác	1,793,454,656	2,539,972,068
III	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	699,092,684,156	504,200,083,465
IV	Nợ phải trả	253,283,956,583	110,775,167,190
1	Nợ ngắn hạn	134,933,378,809	50,427,726,149
2	Nợ dài hạn	118,350,577,774	60,347,441,041
V	Vốn chủ sở hữu	445,808,727,573	393,424,916,275
	Vốn chủ sở hữu	445,808,727,573	393,424,916,275
	- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	200,000,000,000	200,000,000,000
	- Thặng dư vốn cổ phần		
	- Vốn khác của chủ sở hữu	15,100,814,400	
	- Cổ phiếu quỹ		
	- Chênh lệch đánh giá lại tài sản		
	- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	3,140,080,311	(229,901,306)
	- Các quỹ	99,901,784,911	46,799,485,046
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	127,666,047,951	146,855,332,535
	- Nguồn vốn đầu tư XDCB		
2	Nguồn kinh phí và quỹ khác	-	-
	- Quỹ khen thưởng phúc lợi		
	- Nguồn kinh phí		
	- Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		
VI	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	699,092,684,156	504,200,083,465

II.A. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

STT	Chỉ tiêu	Năm 2011	Năm 2010
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	402,616,672,584	327,686,033,231
2	Các khoản giảm trừ doanh thu		587,657,000
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	402,616,672,584	327,098,376,231
4	Giá vốn hàng bán	242,785,639,308	167,427,794,078
5	LN gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	159,831,033,276	159,670,582,153
6	Doanh thu hoạt động tài chính	32,879,420,275	22,844,266,850
7	Chi phí tài chính	15,045,278,421	13,048,964,657
8	Chi phí bán hàng		
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	20,175,910,128	20,263,891,231
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	157,489,265,002	149,201,993,115
11	Thu nhập khác	7,596,663,484	2,548,810,603
12	Chi phí khác	119,495,560	94,593,106
13	Lợi nhuận khác	7,477,167,924	2,454,217,497
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	164,966,432,926	151,656,210,612
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp	13,352,603,245	10,075,698,993
16	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	151,613,829,681	141,580,511,619
17	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	7,581	7,079
18	Cổ tức trên mỗi cổ phiếu	4,000	3,000

CÁC CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH CƠ BẢN

(Chỉ áp dụng đối với báo cáo năm)

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2011	Năm 2010
1	Cơ cấu tài sản	%		
	- Tài sản dài hạn/Tổng tài sản		27.8%	46.0%
	- Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản		72.2%	54.0%
2	Cơ cấu nguồn vốn	%		
	- Nợ phải trả/ Tổng nguồn vốn		36.2%	22.0%
	- Nguồn vốn chủ sở hữu/ Tổng nguồn vốn		63.8%	78.0%
3	Khả năng thanh toán	Lần		
	- Khả năng thanh toán nhanh		3.7	5.3
	- Khả năng thanh toán hiện hành		2.3	3.6
4	Tỷ suất lợi nhuận	%		
	- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản		21.7%	28.1%
	- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần		37.7%	43.3%
	- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Nguồn vốn chủ sở hữu		34.0%	36.0%

Hải Phòng, ngày 08 tháng 3 năm 2012

Giám đốc công ty

Nguyễn Ngọc Hồng

(Đã ký)